TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 322/2023/DS-PT.
Ngày: 07-9-2023
V/v: "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy CNQSD đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán: 1. Ông Trần Tấn Quốc

2. Ông Đặng Văn Những

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Mai Yến Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Kim C - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 8 và ngày 7 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 65/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023 về việc "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩ1m số 115/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Hữu S, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Mộng X, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn luật sư Nguyễn Hòa B - Văn phòng Luật sư Nguyễn Hòa B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Hữu T, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Huỳnh Hữu T1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.2. Bà Cao Thị Ngọc G, sinh năm 1985.

3.3. Ông Huỳnh Thái B1, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An

3.4. Ông Huỳnh Tấn P, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ E, ấp C, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

3.5. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1951.

3.6. Bà Huỳnh Nguyễn Thị Khánh N, sinh năm 1998.

Cùng địa chỉ: số B Đường D, tổ D, ấp B, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7. Bà Vòng A Y, sinh năm 1973.

3.8. Ông Huỳnh Hoàng M, sinh năm 1994.

3.9. Bà Huỳnh Thị Cẩm N1, sinh năm 2001.

3.10. Bà Huỳnh Thị Kim T3, sinh năm 1994.

3.11. Em Huỳnh Thị Anh T4, sinh năm 2014.

3.12. Em Huỳnh Duy T5, sinh năm 2017.

Người đại diện theo pháp luật của em T4, em T5: ông Huỳnh Hoàng M và bà Huỳnh Thị Kim T3.

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Thiện Đ, sinh năm 1962.

4.2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Huỳnh Hữu S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Huỳnh Hữu S và người đại diện theo ủy quyền của ông S, bà Phạm Thị Mộng X trình bày:

Ông S là con đẻ của cụ Huỳnh Văn C1, sinh năm 1927, chết ngày 01/12/1990 (đăng ký khai tử số 28/2014 ngày 22/5/2014 tại Ủy ban nhân dân xã M) và cụ Huỳnh Thị C2, sinh năm 1928, chết năm 2001 (đăng ký khai tử số 18/2006 ngày 21/6/2006 tại Ủy ban nhân dân xã M).

Quá trình chung sống, cụ C1 và cụ C2 có 06 người con chung gồm Huỳnh Tấn C3, sinh năm 1949 (chết năm 2012) ông Huỳnh Tấn C3 có vợ là Nguyễn Thị T2 và các con tên Huỳnh Tấn P, Huỳnh Thái B1, Huỳnh Nguyễn Thị Khánh N, ông Huỳnh Tấn C3 không có con nuôi hay con riêng nào khác; Huỳnh Thị S1, sinh năm 1952 (chết 1990) bà S1 có con là Cao Thị Ngọc G và chồng là Cao Văn R (chết năm 2016), bà S1 không có con nuôi hoặc con riêng nào khác; Huỳnh Thị S2, sinh năm 1955 (chết 1995) không có chồng và con; Huỳnh Hữu S, sinh năm 1966; Huỳnh Hữu T1, sinh năm 1966; Huỳnh Hữu T, sinh năm 1968.

Khi còn sống, cụ C1 và cụ C2 tạo dựng được tài sản chung gồm thửa đất số 480, diện tích 5.761m^2; thửa đất số 529, diện tích 1.533m^2; thửa đất số 531, diện tích 1.527m^2. Tổng diện tích các thửa đất là 8.824m^2 các thửa đất đều tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. Ngày 03/8/1998, cụ C2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến ngày 28/9/1998, cụ C2 chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất tại các thửa đất này cho ông T, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và cụ C2 do hai bên thực hiện, các anh chị em trong gia đình không biết. Khi cụ C1 và cụ C2 chết không để lại di chúc. Năm 2004, các anh chị em trong gia đình đã thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại, thể hiện qua "tờ phân chia tài sản cha mẹ để lại" ngày 11/9/2004 (sau đây gọi chung là tờ phân chia tài sản ngày 11/9/2004), do ông T1 viết, có mặt ông S, ông T1 và ông T, cả ba đều ký tên trong tờ phân chia. Thời điểm đó, ông C3 cư trú tại Đồng Nai, bà S2, bà S1 đã chết; ông Nguyễn Thiện Đ chứng kiến, có ký tên tại tờ phân chia. Chữ ký của ông C3, bà S2, bà S1 tại tờ phân chia tài sản, ông không biết ai ký. Ông T là người xác nhận của trưởng ấp R và Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Nội dung thỏa thuận tại tờ phân chia tài sản ngày 11/9/2004 như sau:

Đối với phần đất ruộng, thuộc thửa đất số 480, diện tích 5.761m^2, chia làm 06 phần bằng nhau (có kích thước ngang từ 13,7m -13,9m; dài 64m) cho 06 người con của hai cụ. Tại thời điểm phân chia, bà S2 đã chết nên ông T được hưởng phần của bà S2; bà S1 chết nên con gái của bà S1 là bà G được hưởng phần của bà S1, đã được thực hiện xong trên thực tế.

Đối với phần đất thổ cư và thổ mộ thuộc thửa đất số 529, diện tích 1.533m^2 (được cấp đổi thành thửa đất số 73, diện tích đo đạc thực tế 1.395,4m^2); thửa đất số 531, diện tích 1.527m^2 (được cấp đổi thành thửa 104, diện tích đo đạc thực tế là 1.196,2m^2) giao cho ông T được quyền sử dụng, không được mua bán, tặng cho.

Hiện nay ông T đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng (CNQSD) đất đối với thửa đất số 73 và 104. Việc ông T được cấp giấy CNQSD đất không được sự đồng ý của ông S và ông T1 nên không đúng quy định pháp luật; đồng thời hai thửa đất này chưa được phân chia nên vẫn còn là di sản thừa kế của cha mẹ.

Do đó, ông Huỳnh Văn S3 khởi kiện yêu cầu:

- Hủy giấy CNQSD đất số CI 692549 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho ông Huỳnh Hữu T ngày 12/6/2018 tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.395,4m^2, tọa lạc tại ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Hủy giấy CNQSD đất số CI 692551 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho ông Huỳnh Hữu T ngày 12/6/2018 tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.205m^2, tọa lạc tại ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An;

- Công nhận diện tích đất đo đạc thực tế là 2.591,6m^2 bao gồm: Thửa đất số 73, diện tích 1.395,4m^2 và thửa đất số 104, diện tích 1.196,2m^2, cùng tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An là di sản thừa kế của cụ Huỳnh Văn C1 và cụ Huỳnh Thị C2.

- Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích đất đo thực tế là 2.591,6m^2 bao gồm: Thửa đất số 73, diện tích 1.395,4m^2 và thửa đất số 104, diện

tích 1.196,2m^2, cùng tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An làm 04 kỷ phần cho ông Huỳnh Hữu S, Huỳnh Hữu T1, Huỳnh Hữu T và Huỳnh Hữu C4 mỗi người 01 kỷ phần tương đương 647,9 m^2.

Đối với thửa đất số 480 đã thỏa thuận phân chia xong nhưng ông T không làm thủ tục tách thửa sang tên nên ông đã khởi kiện tại Tòa án và đã được Tòa án giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 12/2006/QĐ-HGT ngày 23/3/2006. Phần đất này ông đã chuyển nhượng cho người khác, đã nhận tiền nhưng ông T đứng tên chuyển nhượng.

Bị đơn ông Huỳnh Hữu T trình bày:

Ông T thống nhất với lời trình bày của ông S về mối quan hệ huyết thống của các anh chị em trong gia đình, thống nhất về di sản thừa kế của cụ C1 và cụ C2 tại thời điểm xác lập tờ phân chia gồm thửa đất số 480, diện tích 5.761m^2; thửa đất số 529, diện tích 1.533m^2; thửa đất số 531, diện tích 1.527m^2. Tổng diện tích các thửa đất là 8.824m^2; đất đều tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy CNQSD đất cho cụ Huỳnh Thị C2 (là mẹ ông) ngày 03/8/1998. Ngày 28/9/1998, cụ C2 làm thủ tục tặng cho ông toàn bộ diện tích đất để ông đứng tên vay ngân hàng, việc tặng cho được các anh chị em trong gia đình đồng ý.

Năm 2001 cụ C2 chết. Khi chết cụ C1 và cụ C2 không để lại di chúc. Năm 2004, các anh chị em trong gia đình thống nhất phân chia di sản thừa kế của cha mẹ chết để lại, được thể hiện qua "tờ phân chia tài sản ngày 11/9/2004", có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M, do ông T1 viết, có mặt ông S, ông T1 và ông T, có sự chứng kiến của ông Đ, có ký tên vào tờ phân chia. Ông C4 không có mặt, chữ ký của ông C4 trong tờ phân chia là ông Huỳnh Thái B1, con đẻ ông C4 ký; bà S1 chết, con gái là Cao Thị Ngọc G ký tên và nay đang cư trú trên phần đất được chia; bà S2 chết, ông T được hưởng phần đất của bà S2 nên ông ký tên. Ông B1, bà G ký tên sau khi lập xong tờ phân chia. Ông C4 thống nhất với tờ phân chia được thể hiện tại lời cam kết ngày 04/12/2005.

Ông thống nhất với nội dung thỏa thuận tại "Tờ phân chia tài sản cha mẹ để lại ngày 11/9/2004".

Tại thời điểm thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, các thửa đất đều do ông T đứng tên trên giấy CNQSD đất. Sau khi thỏa thuận phân chia xong, ông chưa tách thửa sang tên cho ông T1, ông S nên vào năm 2006, ông T1, ông S đã khởi kiện ông tại Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa và đã được Tòa án giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 12/2009/QĐ.HGT ngày 23/3/2006. Như vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 và cụ C2 đã thỏa thuận phân chia di sản thừa kế xong và đã được thực hiện trên thực tế. Các thửa đất số 73, 104 là tài sản riêng của ông, không còn là di sản thừa kế. Do đó, ông đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S và yêu cầu độc lập của ông T1.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Hữu T1 có đơn yêu cầu độc lập trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của ông S và yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 73 và 104, yêu cầu được nhận 01 kỷ phần thừa kế tương đương 647,9 m^2.

2. Ông Huỳnh Thái B1, ông Huỳnh Tấn P và bà Huỳnh Nguyễn Khánh N thống trình bày: Các ông bà B1, P, N là con đẻ của ông Huỳnh Tấn C3 đã chết. Khi còn sống, ông C3 đã được chia di sản thừa kế của ông bà nội là cụ Huỳnh Văn C1 và cụ Huỳnh Thị C2. Ông C3 và các ông S, T, T1 đã thỏa thuận phân chia di sản thừa kế xong. Các ông bà không có ý kiến hay yêu cầu trong vụ án và xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án tại các cấp xét xử.

3. Bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Bà là vợ của ông Huỳnh Tấn C3 đã chết. Khi còn sống, ông C3 đã được chia di sản thừa kế của cụ C1 và cụ C2. Ông C3 và các ông S, T, T1 đã thỏa thuận phân chia xong. Bà không có ý kiến hay yêu cầu trong vụ án và xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án tại các cấp xét xử.

4. Bà Cao Thị Ngọc G trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 25/3/2021: Bà là con đẻ của bà S1 (chết năm 1989) và ông Cao Văn R (chết năm 2016). Bà S1 không có con nuôi hay con riêng hợp pháp nào khác. Bà S1 là con của cụ C1 và cụ C2. Cụ C1 và cụ C2 có 06 người con gồm ông C3, ông S, ông T, ông T1, bà S1, bà S2. Năm 2004, các ông C3, T1, S, T thỏa thuận chia di sản thừa kế của cụ C1, cụ C2 tại "tờ phân chia tài sản cha mẹ để lại ngày 11/9/2004". Bà không ký tên trong tờ phân chia nhưng các ông C3, T1, S, T có chia cho bà diện tích đất có kích thước ngang 13,9m, dài hết đất. Năm 2019, bà chuyển nhượng cho người khác với giá 150.000.000 đồng, do ông T đứng tên chuyển nhượng. Sau khi nhận đủ số tiền 150.000.000 đồng, bà đã nhận chuyển nhượng của ông T diện tích đất có kích thước ngang 6m, dài hết đất nhưng chưa tách thửa sang tên. Bà đã xây dựng nhà ở ổn định từ đó đến nay. Đối với yêu cầu của ông S, ông T1 bà xác định không có ý kiến, không tranh chấp gì. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án tại các cấp xét xử.

5. Ông Huỳnh Hoàng M trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của ông T, không bổ sung gì thêm.

6. Bà Vòng A Y, bà Huỳnh Thị Cẩm N1, bà Huỳnh Thị Kim T3 đều xin vắng mặt và không có ý kiến trình bày.

Những người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Thiện Đ trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/3/2021: Ông và các ông S, T1, T có quan hệ xóm giềng. Năm 2004, ông có ký tên làm chứng tại Tờ phân chia đất ngày 11/9/2004, có mặt ông S, T1, T. Tờ phân chia đất ông không biết ai lập, ông chỉ ký tên sau khi đã lập xong tờ phân chia đất. Ông không đọc nội dung nhưng ông biết di sản gồm 03 thửa đất, 01 thửa đất thổ cư; 01 thửa đất thổ mộ và 01 thửa đất ruộng. Các ông S, T1, T thỏa thuận chia thửa đất ruộng thành 06 phần, có diện tích ngang khoảng 14m, dài hết đất còn thửa thổ cư giao cho ông T được hưởng vì ông T là con út, thửa đất thổ mộ cũng giao cho ông T quản lý, sử dụng và làm nơi chôn cất của gia đình. Ông đã trình bày toàn bộ nội dung ông biết, do công việc nhiều, nên ông đề nghị được vắng mặt trong suốt quá

trình Tòa án giải quyết vụ án tại các cấp xét xử và cam kết không có ý kiến hay khiếu nại gì về sau.

2. Ông Nguyễn Văn H trình bày tại bản tự khai ngày 15/11/2022: Ông thừa nhận có xác nhận trong tờ phân chia tài sản ngày 11/9/2004 của gia đình ông S, T1, T và tờ cam kết ngày 04/12/2005 của ông C3 do thời điểm đó ông là trưởng ấp R, xã M, huyện Đ. Nội dung thỏa thuận phân chia và lời cam kết của ông C3 là hoàn toàn tự nguyện. Do lớn tuổi, đi lại khó khăn nên ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án tại các cấp xét xử.

Các đương sự đồng ý Mảnh trích đo địa chính số 65-2021 do Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 lập ngày 14/01/2021 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 22/01/2021 và kết quả định giá tại Chứng thư định giá số 70/10/03/2021/TĐG LA-BĐS ngày 10/3/2021 do Công ty cổ phần T6 thực hiện để làm căn cứ giải quyết vụ án, không yêu cầu đo và định giá lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 12/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã tuyên:

Căn cứ Điều 35, Điều 39, Điều 186, Điều 271, Điều 273, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 612, Điều 656, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Hữu S về việc tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất tại thửa đất số 73, 104 tờ bản đồ số 30, đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và yêu cầu hủy giấy CNQSD đất đối với bị đơn ông Huỳnh Hữu T.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Hữu T1 về việc tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất tại thửa đất số 73, 104 tờ bản đồ số 30, đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An đối với ông Huỳnh Hữu T.

Về chi phí tố tụng: Ông Huỳnh Hữu S phải chịu 33.000.000 đồng. Ông S đã nộp và chi xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Huỳnh Hữu S phải chịu 300.000 đồng án phí, khấu trừ vào 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp theo biên lai thu số 0006485 ngày 07/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Hoàn trả cho ông Huỳnh Hữu S số tiền 2.200.000 đồng.

Ông Huỳnh Hữu T1 phải chịu 300.000 đồng án phí, khấu trừ vào 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông T1 đã nộp theo biên lai thu số 0006849 ngày 12/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Hoàn trả cho ông Huỳnh Hữu T1 số tiền 2.200.000 đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Ngày 18 tháng 01 năm 2023, nguyên đơn ông Huỳnh Hữu S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Huỳnh Hữu S có người đại diện theo ủy quyền là bà Phạm Thị Mộng X xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Hòa B trình bày: Các thửa đất số 480, 529, 531 các đương sự đều thống nhất là di sản của cha mẹ để lại. Năm 2004 sau khi cha mẹ chết các anh em trong gia đình họp lại và lập tờ phân chia tài sản cha mẹ để lại, đã tiến hành chia thửa đất số 480, còn hai thửa đất số 529, 531 (nay là thửa đất số 104 và 73) tạm giao cho ông T được quyền sử dụng nên các nguyên đơn xác định hai thửa đất này vẫn còn là di sản thừa kế của cha mẹ để lại chưa chia. Nhưng sau khi ông T sử dụng đất đã bán một phần đất thổ cư làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các anh em. Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Hữu S là sửa bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Huỳnh Hữu T trình bày: ông xác định hai thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ để lại nhưng đã chia cho ông quản lý sử dụng ổn định vì các anh em trong gia đình đã thỏa thuận chia đất xong, nên ông xác định hai thửa đất nguyên đơn đang tranh chấp là của ông, không còn là di sản thừa kế nữa, ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Hữu S như sau:

Căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tranh luận tại phiên tòa. Xét thấy, nguyên đơn ông Huỳnh Hữu S kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Hữu S. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Huỳnh Hữu S được làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, nên được xem xét giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp thừa kế và giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc vắng mặt của đương sự: Các ông bà Cao Thị Ngọc G, Huỳnh Thái B1, Huỳnh Tấn P, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Khánh N, Vòng A, Huỳnh Thị Cẩm N1 và Huỳnh Thị Kim T3 đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[1.4] Tại phiên toà phúc thẩm phẩm ông Huỳnh Hữu S có đơn yêu cầu rút một phần đơn kháng cáo và rút một phần đơn khởi kiện đối với thửa đất số 73 (đất thổ mộ) và ông Huỳnh Hữu T1 có đơn rút một phần đơn khởi kiện đối với thửa đất số 73 (đất thổ mộ), nhưng phía bị đơn ông Huỳnh Hữu T không đồng ý và sau đó nguyên đơn có yêu cầu Hội đồng xét xử ghi nhận thửa đất số 73 (đất thổ mộ) sẽ được thực hiện theo nội dung tại "Tờ phân chia tài sản cha mẹ để lại ngày 11/9/2004" là thửa đất này không chia cho ai mà để sử dụng chung trong gia đình là khi có người chết thì được quyền chôn tại thửa đất này. Hội đồng xét xử xét thấy các nguyên đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo và rút một phần yêu cầu khởi kiện, nhưng bị đơn ông T không đồng ý nên Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, đối với yêu cầu của các nguyên đơn đề nghị ghi nhận thửa đất số 73 (đất thổ mộ) sẽ được thực hiện theo nội dung "Tờ phân chia tài sản cha mẹ để lại ngày 11/9/2004" là thửa đất này không chia cho ai để sử dụng chung trong gia đình là khi có người chết thì được quyền chôn tại thửa đất này. Xét thấy, từ khi các nguyên đơn khởi kiện chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 73 và 104, ngoài ra không có yêu cầu gì khác. Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận yêu cầu bổ sung như trên là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu của các nguyên đơn và yêu cầu này Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa xem xét nên không có căn cứ để chấp nhận.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Huỳnh Hữu S thấy rằng cụ Huỳnh Văn C1, sinh năm 1927 (chết ngày 01/12/1990) và cụ Huỳnh Thị C2, sinh năm 1928 (chết ngày 16/5/2001). Hai cụ có 06 người con chung gồm Huỳnh Tấn C3, sinh năm 1949 (chết 2012) có vợ là Nguyễn Thị T2 và các con tên Huỳnh Tấn P, Huỳnh Thái B1, Huỳnh Nguyễn Thị Khánh N, không có con nuôi hay con riêng nào khác; Huỳnh Thị S1, sinh năm 1955 (chết 1990) có con là Cao Thị Ngọc G và chồng là Cao Văn R (chết năm 2016), không có con nuôi hay con riêng nào khác; Huỳnh Thị S2, sinh năm 1952 (chết 1996), không có chồng, không có con; Huỳnh Hữu S, sinh năm 1966; Huỳnh Hữu T1, sinh năm 1966; Huỳnh Hữu T, sinh năm 1968.

[2.1] Cụ C1 và cụ C2 chết không để lại di chúc, nhưng các con của hai cụ đã thống nhất và xác định di sản của cụ C1 và cụ C2 để lại gồm quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 480, diện tích 5.761m^2; thửa đất số 529, diện tích 153m^2 (được cấp đổi thành thửa 73, diện tích đo thực tế 1.395,4m^2); thửa số 531, diện tích 1.527m^2 (được cấp đổi thành thửa số 104, diện tích đo thực tế 1.196,2m^2). Tổng diện tích các thửa đất là 8.824m^2; đều tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

[2.2] Ngày 11/9/2004, các ông S, ông T1, ông T đã thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ C1 và cụ C2 để lại được thể hiện tại "Tờ phân chia tài sản cha mẹ để lại ngày 11/9/2004". Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong vụ án theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Xét đối với Tờ phân chia tài sản cha mẹ để lại ngày 11/9/2004 có nội dung được thể hiện như sau "*một thửa thổ cư giao cho Huỳnh Hữu T được sử dụng, một thửa thổ mộ giao cho Huỳnh Hữu T được sử dụng; đồng thời chia lại 2,5m đất để làm đường đi chung*"; *"một thửa ruộng được chia làm 06 phần bằng nhau, mỗi người 13,9m hướng đông; 13,7m hướng tây tính từ nam sang bắc"*, trong tờ phân chia cũng thể hiện sơ đồ minh họa vị trí đất chia cho từng người. Ông S và ông T1 cho rằng, khi chia các bên chỉ thỏa thuận chia đều thửa đất số 480, chưa chia thửa đất số 73 và 104 mà chỉ giao hai thửa đất này cho ông T được quyền sử dụng nên các thửa đất này vẫn còn là di sản của cụ C1, cụ C2. Do đó, ông T phải có nghĩa vụ chia thừa kế cho ông S và ông T1.

[2.4] Ông T và bà G là người thừa kế thế vị của bà S1 và những người thuộc hàng thừa của ông C3 gồm bà T2, ông B1, ông P, bà N cũng đều xác nhận ông C3 đã được chia đất từ ông T theo như nội dung thỏa thuận tại Tờ phân chia tài sản cha mẹ để lại ngày 11/9/2004 và đều xác định di sản thừa kế của cụ C1, cụ C2 đã được thỏa thuận phân chia và thực hiện xong trên thực tế.

[2.5] Xét về quá trình thực hiện Tờ phân chia tài sản cha mẹ để lại ngày 11/9/2004, thấy rằng: Các đương sự đều thừa nhận sau khi các bên xác lập Tờ phân chia ngày 11/9/2004, do ông T chưa thực hiện chia đất theo thỏa thuận nên ông S, ông T1 đã khởi kiện ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T phải giao trả cho các ông quyền sử dụng đất được chia theo tờ phân chia đất ngày 11/9/2004. Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã thụ lý vụ án và đã giải quyết tại Quyết định số 12/2006/QĐ.HGT ngày 23/3/2006 Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Các bên đã thi hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận này xong.

[2.6] Như vậy, suốt quá trình từ khiếu nại tại Ủy ban nhân dân xã M đến khởi kiện tại Tòa án và đã tổ chức thi hành án tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa đều thể hiện nội dung tranh chấp của ông S và ông T1 đối với ông T liên quan đến tờ phân chia tài sản ngày 11/9/2004 chỉ yêu cầu ông T giao quyền sử dụng đất tại một phần thửa đất số 480 (thửa đất ruộng), không tranh chấp thửa đất số 73, 104 (thửa thổ cư và thổ mộ) ông T đang quản lý sử dụng, điều này thể hiện ý chí của các bên là chia cho ông T hai thửa đất số 73 và thửa đất số 104.

[2.7] Xét thấy, việc phân chia di sản thừa kế của cụ C1 và cụ C2 để lại đã được thực hiện xong trên thực tế, phía ông S và ông T1 cho rằng các bên mới thỏa thuận chia thừa kế thửa đất số 480, còn thửa đất số 73 và 104 chỉ giao cho ông T sử dụng mà chưa chia là không có căn cứ. Thấy rằng, tại thời điểm những người thừa kế của cụ C1 và cụ C2 đã thỏa thuận phân chia di sản xong và đã được thực hiện trên thực tế thì thửa đất số 73 và thửa đất số 104 không còn là di sản thừa kế của cụ C1 và cụ C2 nửa, mà hai thửa đất này là tài sản riêng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Hữu S và ông Huỳnh Hữu T1 là có căn cứ. Do yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất tại các thửa 73, 104 của ông S, ông T1 không có

căn cứ chấp nhận nên yêu cầu hủy các giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 692549, CI 692551 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho ông Huỳnh Hữu T ngày 12/6/2018 cũng không xem xét.

Từ những phân tích trên: Xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Hữu S là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3]. Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ nên chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Hữu S phải chịu án phí do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Hữu S.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 12/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

Căn cứ Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 612, Điều 656, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Hữu S, ông Huỳnh Hữu T1 về việc "tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất" tại thửa đất số 73 và thửa đất số 104, thuộc tờ bản đồ số 30, đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An đối với ông Huỳnh Hữu T.

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất số CI 692549, số CI 692551 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho ông Huỳnh Hữu T ngày 12/6/2018 tại thửa đất số 73 và 104, thuộc tờ bản đồ số 30, đất tọa lạc tại ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Về chi phí tố tụng: Tại cấp sơ thẩm là 33.000.000 đồng và tại cấp phúc thẩm là 5.000.000 đồng, tổng cộng là 38.000.000 đồng. Buộc ông Huỳnh Hữu S và ông Huỳnh Hữu T1 phải chịu 38.000.000 đồng (số tiền này ông S và ông T1 đã nộp xong).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Huỳnh Hữu S phải chịu 300.000 đồng án phí, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006485 ngày

07/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Hoàn trả cho ông Huỳnh Hữu S số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 2.200.000 đồng.

3.2. Ông Huỳnh Hữu T1 phải chịu 300.000 đồng án phí, khấu trừ 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông T1 đã nộp theo biên lai thu số 0006849 ngày 12/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Hoàn trả cho ông Huỳnh Hữu T1 số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 2.200.000 đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Hữu S phải chịu 300.000 đồng, ông S được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007802 ngày 18/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. /.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Thị Cẩm Hồng